

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 157/2022/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2022
Ha Noi, 11 Feb 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 01/2022

Monthly Report on investment January 2022



Handwritten signature

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 11/02/2022 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 11 Feb 2022 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng

01.2022 Quỹ ETF SSIAM VNX50

Monthly Report on investment January

2022 of SSIAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin

Publisher



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200	-	-	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	2,781,045,976	678,010,135	49.92%
	Tiền tương đương tiền	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	2,781,045,976	678,010,135	49.92%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	301,882,657,450	311,779,123,050	146.20%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	301,376,951,450	311,779,123,050	146.03%
	Quyền mua Rights	2205.2	505,706,000	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206	-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2207	224,850,000	251,082,200	106.96%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2207.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2207.2	224,850,000	251,082,200	106.96%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2208	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209	-	-	
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2210	-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2211	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other assets	2212	27,452,048	-	100.00%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2212.1	27,452,048	-	100.00%
I.10	Tổng tài sản Total Assets	2213	304,916,005,474	312,708,215,385	143.63%
II	Nợ Liabilities	2214	-	-	
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2215	-	-	
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2216	2,039,900,000	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2216.1	2,039,900,000	-	



Q

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2217	294,802,277	326,536,641	86.91%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2217.1	-	-	
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	2217.1.1	-	-	
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	2217.1.2	-	-	
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2217.1.3	-	-	
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription payable to investors</i>	2217.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2217.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2217.3	5,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2217.4	2,713,723	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2217.5	168,036,901	168,730,196	137.83%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2217.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2217.7	25,894,780	25,710,869	99.47%
	<i>Phải trả phí dịch vụ lưu ký</i> <i>Custody service fee payables</i>	2217.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	<i>Phải trả phí giám sát</i> <i>Supervisory service fee payable</i>	2217.7.2	5,690,790	5,710,869	103.47%
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ</i> <i>Transaction fee Payables of the Fund</i>	2217.7.3	203,990	-	38.32%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2217.8	20,000,000	-	133.33%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2217.9	38,605,482	33,000,000	59.31%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2217.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2217.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2217.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2217.13	17,551,391	66,095,576	21.39%
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee payables</i>	2217.13.1	-	-	
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2217.13.2	428,172	-	50.41%
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	2217.13.3	8,561,608	33,047,788	21.08%
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2217.13.4	8,561,611	33,047,788	21.08%
	<i>Dự chi chi phí công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives business expense</i>	2217.13.5	-	-	
	Phải trả khác Other payable	2217.13.6	-	-	
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2218	2,334,702,277	326,536,641	41.23%
	Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4) Net asset value of Fund (I.10-II.4)	2219	302,581,303,197	312,381,678,744	146.44%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2220	13,500,000.00	13,500,000.00	100.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate	2221	22,413.42	23,139.38	146.44%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2022 /Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	191,228,879	369,095,537	191,228,879
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	191,100,000	368,997,200	191,100,000
3	Lãi được nhận Interest income	2222	128,879	98,337	128,879
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	263,553,826	260,546,809	263,553,826
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	168,036,901	168,730,196	168,036,901
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	27,801,700	27,481,194	27,801,700
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	424,822	161,099	424,822
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,690,790	5,710,869	5,690,790
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,686,088	1,609,226	1,686,088
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	33,440,732	33,483,398	33,440,732
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	5,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	5,170,366	5,191,699	5,170,366
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	5,170,366	5,191,699	5,170,366
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	1,100,000	1,100,000	1,100,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	5,605,482	6,265,664	5,605,482

a

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	20,000,000	20,000,000	20,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,692,887	1,941,685	5,692,887
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	5,692,887	1,941,685	5,692,887
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	2,976,124	2,644,672	2,976,124
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	-	96,800	-
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	2,976,124	2,547,872	2,976,124
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(72,324,947)	108,548,728	(72,324,947)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(9,728,050,600)	1,780,115,300	(9,728,050,600)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	976,648,833	726,060,450	976,648,833
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	976,648,833	726,060,450	976,648,833
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(10,704,699,433)	1,054,054,850	(10,704,699,433)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(9,800,375,547)	1,888,664,028	(9,800,375,547)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	312,381,678,744	310,493,014,716	312,381,678,744
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(9,800,375,547)	1,888,664,028	(9,800,375,547)
	Trong đó: In which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(9,800,375,547)	1,888,664,028	(9,800,375,547)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	302,581,303,197	312,381,678,744	302,581,303,197
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	373,180	34,550.0	12,893,369,000	4.23%
2	APH	2246.2	19,000	31,200.0	592,800,000	0.19%
3	BVH	2246.3	13,500	54,400.0	734,400,000	0.24%
4	CTG	2246.4	117,107	36,900.0	4,321,248,300	1.42%
5	DGC	2246.5	14,900	138,000.0	2,056,200,000	0.67%
6	FPT	2246.6	125,876	89,500.0	11,265,902,000	3.69%
7	GEX	2246.7	82,983	35,400.0	2,937,598,200	0.96%
8	GMD	2246.8	40,600	43,000.0	1,745,800,000	0.57%
9	HCM	2246.9	33,909	37,150.0	1,259,719,350	0.41%
10	HDB	2246.10	226,630	30,900.0	7,002,867,000	2.30%
11	HPG	2246.11	399,680	42,200.0	16,866,496,000	5.53%
12	HSG	2246.12	64,994	30,350.0	1,972,567,900	0.65%
13	IDC	2246.13	31,700	62,000.0	1,965,400,000	0.64%
14	KBC	2246.14	55,500	53,700.0	2,980,350,000	0.98%
15	KDC	2246.15	24,860	54,000.0	1,342,440,000	0.44%
16	KDH	2246.16	68,830	50,000.0	3,441,500,000	1.13%
17	LPB	2246.17	164,600	25,000.0	4,115,000,000	1.35%
18	MBB	2246.18	339,202	33,700.0	11,431,107,400	3.75%
19	MSB	2246.19	205,900	27,150.0	5,590,185,000	1.83%
20	MSN	2246.20	77,100	143,000.0	11,025,300,000	3.62%
21	MWG	2246.21	75,609	132,500.0	10,018,192,500	3.29%
22	NLG	2246.22	33,392	50,000.0	1,669,600,000	0.55%
23	NVL	2246.23	110,246	79,900.0	8,808,655,400	2.89%
24	OCB	2246.24	121,500	27,650.0	3,359,475,000	1.10%
25	PDR	2246.25	32,013	90,800.0	2,906,780,400	0.95%
26	PHR	2246.26	13,500	78,400.0	1,058,400,000	0.35%
27	PLX	2246.27	20,900	56,100.0	1,172,490,000	0.38%
28	PNJ	2246.28	30,606	104,000.0	3,183,024,000	1.04%
29	POW	2246.29	92,800	16,800.0	1,559,040,000	0.51%
30	PVD	2246.30	34,708	30,500.0	1,058,594,000	0.35%
31	PVS	2246.31	39,300	27,100.0	1,065,030,000	0.35%
32	SBT	2246.32	41,009	22,000.0	902,198,000	0.30%
33	SHB	2246.33	368,357	22,500.0	8,288,032,500	2.72%
34	SSB	2246.34	176,600	39,300.0	6,940,380,000	2.28%
35	SSI	2246.35	109,058	45,050.0	4,913,062,900	1.61%
36	STB	2246.36	292,400	35,550.0	10,394,820,000	3.41%
37	TCB	2246.37	370,800	52,800.0	19,578,240,000	6.42%
38	TCH	2246.38	65,190	19,750.0	1,287,502,500	0.42%
39	THD	2246.39	42,800	172,800.0	7,395,840,000	2.43%
40	TPB	2246.40	154,155	41,950.0	6,466,802,250	2.12%
41	VCB	2246.41	84,981	89,000.0	7,563,309,000	2.48%
42	VCI	2246.42	37,200	56,000.0	2,083,200,000	0.68%
43	VHC	2246.43	13,500	61,000.0	823,500,000	0.27%
44	VHM	2246.44	212,250	80,300.0	17,043,675,000	5.59%
45	VIB	2246.45	112,700	47,550.0	5,358,885,000	1.76%
46	VIC	2246.46	216,345	97,000.0	20,985,465,000	6.88%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
47	VJC	2246.47	44,006	121,900.0	5,364,331,400	1.76%
48	VNM	2246.48	136,500	83,100.0	11,343,150,000	3.72%
49	VPB	2246.49	493,386	36,650.0	18,082,596,900	5.93%
50	VRE	2246.50	147,709	34,950.0	5,162,429,550	1.69%
	Tổng Total	2247	6,203,571	-	301,376,951,450	98.84%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2249	-	-	-	-
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	6,203,571	-	301,376,951,450	98.84%
IV	Trái phiếu Bonds	2251	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2252	-	-	-	0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	169,700	-	-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-	-	505,706,000	0.17%
	Tổng Total	2254	-	-	505,706,000	0.17%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	6,373,271	-	301,882,657,450	99.01%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256	-	-	-	0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	224,850,000	0.07%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-	-	27,452,048	0.01%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu but not yet settled	2256.3	-	-	-	0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2257	-	-	252,302,048	0.08%
VII	Tiền Cash	2258	-	-	-	0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259	-	-	2,781,045,976	0.91%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1	-	-	2,781,045,976	0.91%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2	-	-	-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3	-	-	-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260	-	-	-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	2262	-	-	2,781,045,976	0.91%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	6,373,271	-	304,916,005,474	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings_Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.66%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.11%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.08%	0.08%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.04%	1.02%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	8.37%	5.46%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	13,500,000.00	13,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266	0.00	0.00
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	0.00	0.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	0.00	0.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	135,000,000,000.00	135,000,000,000.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	13,500,000.00	13,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	26.02%	26.02%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	80.58%	80.87%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	48.20%	47.9795%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	22,413.42	23,139.38
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	22,100.00	22,900.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	466	437

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 07 tháng 02 năm 2022
 07 Feb 2022

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% / cùng kỳ năm trước % / same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tổ Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 01 năm 2022 /Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 Management Fund Company name: SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Supervising bank: Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50
 Fund name: SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo: Ngày 07 tháng 02 năm 2022
 Reporting Date: 07 Feb 2022

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 01 năm 2022 /Jan 2022

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	(9,536,821,721)	(9,536,821,721)	(3,454,629,970)	(3,454,629,970)
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	191,100,000	191,100,000	164,300,000	164,300,000
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	128,879	128,879	91,070	91,070
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	976,648,833	976,648,833	1,715,502,188	1,715,502,188
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		976,648,833	976,648,833	1,715,502,188	1,715,502,188
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	-	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	-	-
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	(10,704,699,433)	(10,704,699,433)	(5,334,523,228)	(5,334,523,228)
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	5,692,887	5,692,887	14,936,088	14,936,088
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	5,692,887	5,692,887	14,936,088	14,936,088
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	5,692,887	5,692,887	14,936,088	14,936,088
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2	-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	257,860,939	257,860,939	205,149,325	205,149,325
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	168,036,901	168,036,901	121,919,022	121,919,022
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	22,110,910	22,110,910	22,619,639	22,619,639
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	424,822	424,822	1,153,534	1,153,534
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3	-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,686,088	1,686,088	1,466,105	1,466,105
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,690,790	5,690,790	5,500,000	5,500,000

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	11,440,732	11,440,732	9,593,132	9,593,132
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	-	-	-	-
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	5,605,482	5,605,482	5,095,904	5,095,904
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	22,976,124	22,976,124	18,421,628	18,421,628
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1	-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	-	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	-	-	24,369	24,369
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4	-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	20,000,000	20,000,000	15,000,000	15,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	-	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,976,124	2,976,124	3,397,259	3,397,259
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10	-	-	-	-
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11	-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(9,800,375,547)	(9,800,375,547)	(3,674,715,383)	(3,674,715,383)
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(9,800,375,547)	(9,800,375,547)	(3,674,715,383)	(3,674,715,383)
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	904,323,886	904,323,886	1,659,807,845	1,659,807,845
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(10,704,699,433)	(10,704,699,433)	(5,334,523,228)	(5,334,523,228)
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(9,800,375,547)	(9,800,375,547)	(3,674,715,383)	(3,674,715,383)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thùy Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 02 năm 2022 07 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	TÀI SẢN ASSETS			-	-
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,781,045,976	678,010,135
	<i>Trong đó:</i> <i>In which:</i>			-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		2,781,045,976	678,010,135
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		301,882,657,450	311,779,123,050
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		301,882,657,450	311,779,123,050
	<i>Cổ phiếu</i> <i>Shares</i>	<i>121.1</i>		301,376,951,450	311,779,123,050
	<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Quyền mua</i> <i>Rights</i>	<i>121.3</i>		505,706,000	-
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng</i> <i>Deposit greater than 3 months</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi ghi danh</i> <i>Registered Deposit Certificate</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.6</i>		-	-
2.2	<i>Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp</i> <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		-	-
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		252,302,048	251,082,200
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		224,850,000	251,082,200
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		224,850,000	251,082,200
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		224,850,000	251,082,200
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		27,452,048	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>	137.1		-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>	137.3		27,452,048	-
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>	137.4		-	-
3.4	<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</i> <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		304,916,005,474	312,708,215,385
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,039,900,000	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2		-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		61,319,205	33,000,000
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		2,713,723	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		38,605,482	33,000,000
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.4		20,000,000	-
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	316.5		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		215,931,681	227,441,065
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		168,036,901	168,730,196
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>	319.2		20,203,990	20,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		203,990	-
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.3		5,690,790	5,710,869
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		5,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		17,551,391	66,095,576
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>	320.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>	320.2		-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	320.3		8,561,608	33,047,788
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	320.4		8,561,611	33,047,788
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	320.5		428,172	
	<i>Phải trả khác Other payable</i>	320.6		-	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,334,702,277	326,536,641
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		302,581,303,197	312,381,678,744
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		11,132,377,790.00	11,132,377,790
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		156,448,925,407	166,249,300,954

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		22,413.42	23,139.38
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thùy Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 01 năm 2022 /Jan 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 07 tháng 02 năm 2022 07 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 01 năm 2022 Jan 2022	Tháng 12 năm 2021 Dec 2021
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	312,381,678,744	310,493,014,716
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	(9,800,375,547)	1,888,664,028
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(9,800,375,547)	1,888,664,028
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	-	-
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	302,581,303,197	312,381,678,744

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đỗ Thùy Hằng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Huyền Ngọc




Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	6,203,571		301,376,951,450	96.55%
1	ACB	373,180	34,550	12,893,369,000	4.23%
2	APH	19,000	31,200	592,800,000	0.19%
3	BVH	13,500	54,400	734,400,000	0.24%
4	CTG	117,107	36,900	4,321,248,300	1.42%
5	DGC	14,900	138,000	2,056,200,000	0.67%
6	FPT	125,876	89,500	11,265,902,000	3.69%
7	GEX	82,983	35,400	2,937,598,200	0.96%
8	GMD	40,600	43,000	1,745,800,000	0.57%
9	HCM	33,909	37,150	1,259,719,350	0.41%
10	HDB	226,630	30,900	7,002,867,000	2.30%
11	HPG	399,680	42,200	16,866,496,000	5.53%
12	HSG	64,994	30,350	1,972,567,900	0.65%
13	IDC	31,700	62,000	1,965,400,000	0.64%
14	KBC	55,500	53,700	2,980,350,000	0.98%
15	KDC	24,860	54,000	1,342,440,000	0.44%
16	KDH	68,830	50,000	3,441,500,000	1.13%
17	LPB	164,600	25,000	4,115,000,000	1.35%
18	MBB	339,202	33,700	11,431,107,400	3.75%
19	MSB	205,900	27,150	5,590,185,000	1.83%
20	MSN	77,100	143,000	11,025,300,000	3.62%
21	MWG	75,609	132,500	10,018,192,500	3.29%
22	NLG	33,392	50,000	1,669,600,000	0.55%
23	NVL	110,246	79,900	8,808,655,400	2.89%
24	OCB	121,500	27,650	3,359,475,000	1.10%
25	PDR	32,013	90,800	2,906,780,400	0.95%
26	PHR	13,500	78,400	1,058,400,000	0.35%
27	PLX	20,900	56,100	1,172,490,000	0.38%
28	PNJ	30,606	104,000	3,183,024,000	1.04%
29	POW	92,800	16,800	1,559,040,000	0.51%
30	PVD	34,708	30,500	1,058,594,000	0.35%
31	PVS	39,300	27,100	1,065,030,000	0.35%
32	SBT	41,009	22,000	902,198,000	0.30%
33	SHB	368,357	22,500	8,288,032,500	2.72%
34	SSB	176,600	39,300	6,940,380,000	2.28%
35	SSI	109,058	45,050	4,913,062,900	1.61%
36	STB	292,400	35,550	10,394,820,000	3.41%
37	TCB	370,800	52,800	19,578,240,000	6.42%
38	TCH	65,190	19,750	1,287,502,500	0.42%
39	THD	42,800	172,800	7,395,840,000	2.43%
40	TPB	154,155	41,950	6,466,802,250	2.12%



STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	VCB	84,981	89,000	7,563,309,000	2.48%
42	VCI	37,200	56,000	2,083,200,000	0.68%
43	VHC	13,500	61,000	823,500,000	0.27%
44	VHM	212,250	80,300	17,043,675,000	5.59%
45	VIB	112,700	47,550	5,358,885,000	1.76%
46	VIC	216,345	97,000	20,985,465,000	6.88%
47	VJC	44,006	121,900	5,364,331,400	1.76%
48	VNM	136,500	83,100	11,343,150,000	3.72%
49	VPB	493,386	36,650	18,082,596,900	5.93%
50	VRE	147,709	34,950	5,162,429,550	1.69%
	Tổng Total	6,203,571		301,376,951,450	98.84%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	6,203,571	-	301,376,951,450	99.68%
IV	Trái phiếu Bonds	-	-	-	0.00%
	Tổng Total	-	-	-	0.00%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	-	-	-	0.00%
1	Quyền mua chứng khoán	169,700		505,706,000	0.17%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts				0.00%
	Tổng Total			505,706,000	0.17%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	6,373,271	-	301,882,657,450	99.58%
VI	Các tài sản khác Other assets				0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			224,850,000	0.14%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			27,452,048	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				0.00%
4	Phải thu khác Other receivables				0.00%
	Tổng Total			252,302,048	0.14%
VII	Tiền Cash				0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			2,781,045,976	0.28%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank			2,781,045,976	0.28%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total		-	2,781,045,976	0.28%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	6,373,271	-	304,916,005,474	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đỗ Thùy Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2022 - As at 31 Jan 2022

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. | Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 07 tháng 02 năm 2022
07 Feb 2022 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	312,381,678,744	310,493,014,716
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,313,938,361	2,299,948,257
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	23,139.38	22,999.48
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	302,581,303,197	312,381,678,744
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,241,342,986	2,313,938,361
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,413.42	23,139.38
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during peridod, in Which:	(725.96)	139.90
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	-725.96	139.90
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of net asset value related to investors during the period</i>	0.00	0.00
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>		
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	0.00	0.00
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	317,064,175,344	317,064,175,344
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	202,474,106,540	198,936,576,708
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	22,900	23,500
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	22,100	22,900
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period	(800)	(600)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	(313.42)	(239.38)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difffernce (discount(-)/ premium(+))</i>	-1.40%	-1.03%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	23,690	23,500
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	15,900	15,250

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Lê Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC